



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI
CATALOGUE
CÁP ĐIỆN GIA DỤNG
2022



GIỚI THIỆU CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái, tiền thân là Xí nghiệp Việt Thái Dạ Kim trực thuộc CADIVI, là một doanh nghiệp niêm yết chuyên sản xuất và kinh doanh dây điện & cáp điện với gần 50 năm kinh nghiệm tại Việt Nam.

Công ty lựa chọn khẩu hiệu "DẪN NGUỒN NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG TỒN" làm kim chỉ nam cho hoạt động của mình. Để thực thi khẩu hiệu đó, Công ty không ngừng tự hoàn thiện. Hoàn thiện từ bên trong với việc đầu tư trang bị máy móc, trang thiết bị từ Nhật và Châu Âu, việc quy chuẩn quản lý theo tiêu chuẩn ISO:9001-2015.... Hoàn thiện ở bên ngoài qua việc không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ và đảm bảo mức giá cạnh tranh nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu của khách hàng.

Sản phẩm dây cáp điện của Công ty đã đạt danh hiệu Hàng Việt Nam Chất Lượng Cao và phù hợp theo các tiêu chuẩn TCVN, IEC, ASTM, JIS, BIS.... Với sự tin tưởng của khách hàng, sản phẩm của Công ty đã góp mặt trong nhiều công trình trọng điểm quốc gia như Điện lực Phú Thọ, Điện lực Đắk Nông, Điện lực SPC, Điện lực Đồng Nai..., và rất nhiều công trình lớn nhỏ khác trên toàn quốc.

ABOUT VIETTHAI CABLE CORPORATION

Viet Thai Cable Corporation, formerly Viet Thai Da Kim Enterprise of CADIVI, is a Vietnam listed company that manufacture electric wires and cables. The Company has almost 50 years experience in the field.

Following its slogan of "CONDUCTING THE LONG LASTING ENERGY", Viet Thai restlessly commit to self-improvement. Viet Thai has improved manufacturing capacity with Japan and European equipment and machinery. For better management, the Company has adapted ISO:9001-2015 standard. The Company also improve its customers' experience by improving services quality and maintaining competitive price.

Viet Thai's electric wires and cables have been awarded with High Quality Vietnamese Goods prize. They are also conform with TCVN, IEC, ASTM, JIS, BIS... standards. Viet Thai electric wires and cables were trusted in many national major projects, like Phu Tho Electricity, DakNong Electricity, SPC Electricity, Dong Nai Electricity... as well as countless industrial and household projects country wide.



MẠNG LƯỚI PHÂN PHỐI

Distribution Network

35 tỉnh thành
provinces

42 Nhà phân phối
Wholesale distributors

Hà Nội

Phú Thọ

Huế

Đà Nẵng

Quảng Nam

Quảng Ngãi

Bình Định

Phú Yên

Nha Trang

KonTum

Gia Lai

DakLak

Dak Nông

Lâm Đồng

Ninh Thuận

Bình Thuận

Tây Ninh

Đồng Nai

BR. Vũng Tàu

Bình Phước

Bình Dương

Hồ Chí Minh

Long An

Tiền Giang

Đồng Tháp

Cà Mau

Bạc Liêu

Sóc Trăng

Vĩnh Long

An Giang

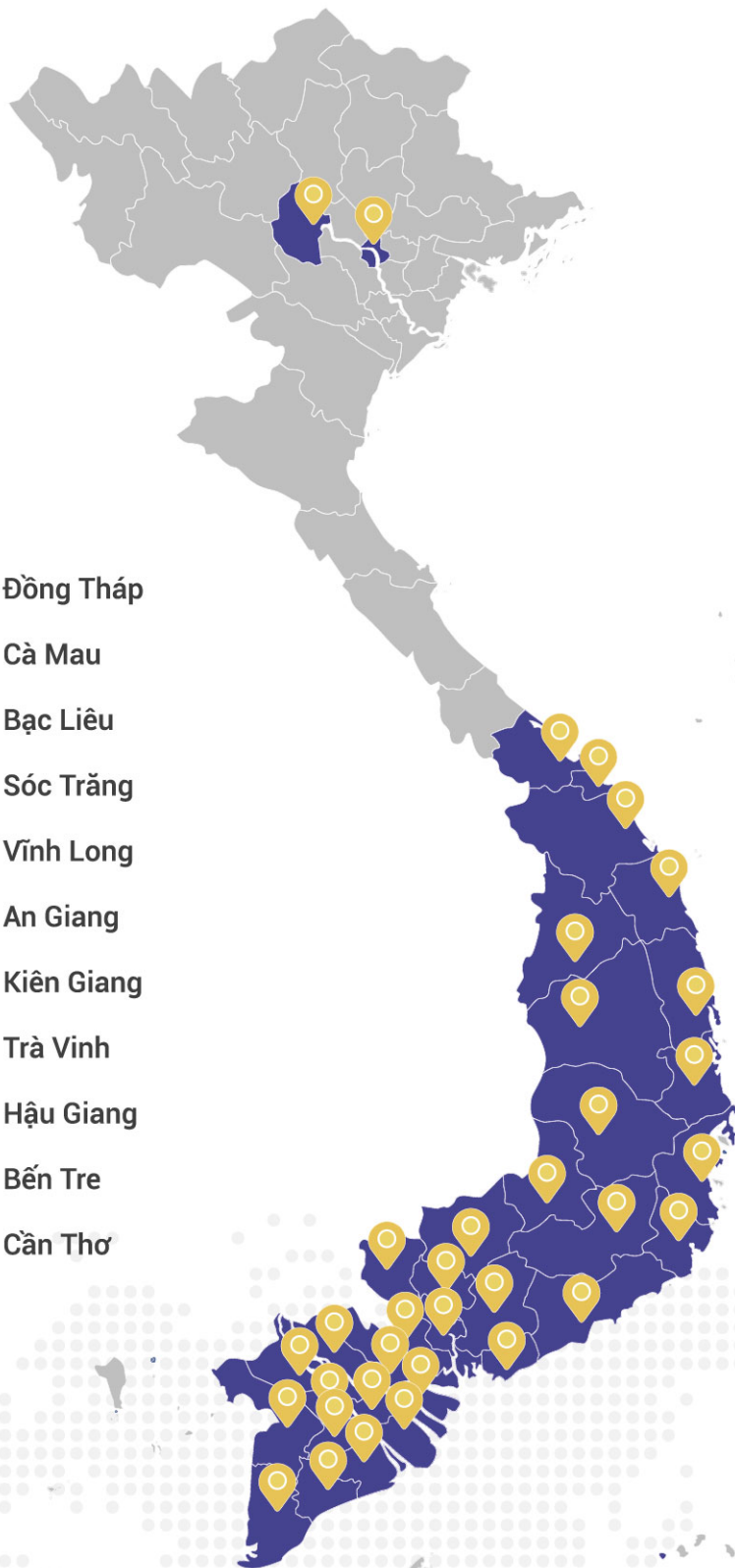
Kiên Giang

Trà Vinh

Hậu Giang

Bến Tre

Cần Thơ



Mục lục

Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện PVC _____	2
Dây đồng bọc cách điện PVC _____	3
Dây đơn mềm, ruột đồng cách điện PVC, 300/500V và 450/750V _____	4
Cáp mềm tròn, 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC _____	5
Cáp mềm tròn, 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC _____	6
Cáp mềm tròn, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC _____	7
Cáp mềm tròn, 5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC _____	8
Cáp mềm dẹt (oval), 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC _____	9

Dây đơn cứng ruột đồng, cách điện PVC không chì _____	10
Dây đồng bọc cách điện PVC không chì _____	11
Dây đôi mềm dẹt ruột đồng _____	12
Dây đôi mềm dẹt ruột đồng _____	13
Cáp điện lực, 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC _____	14
Cáp điện lực, 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC _____	15
Cáp điện lực, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC _____	16
Cáp điện lực, 5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC _____	17

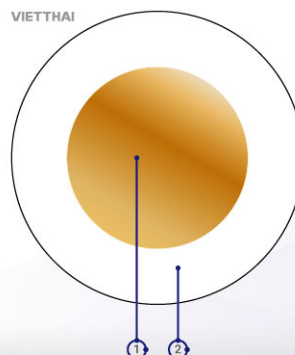
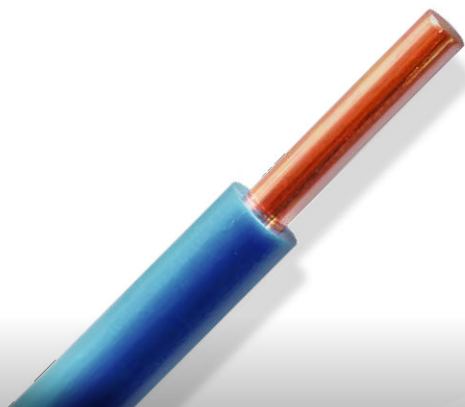
Index

Copper wire (solid), PVC insulation _____	2
Copper wire (stranded), PVC insulation _____	3
Flexible wire, copper conductor, PVC insulation, 300/500V & 450/750V _____	4
Round flexible cable, 2 cores, copper conductor, PVC insulation, PVC sheath _____	5
Round flexible cable, 3 cores, copper conductor, PVC insulation, PVC sheath _____	6
Round flexible cable, 4 cores, copper conductor, PVC insulation, PVC sheath _____	7
Round flexible cable, 5 cores, copper conductor, PVC insulation, PVC sheath _____	8
Flat flexible cable, 2 cores, copper conductor, PVC insulation, PVC sheath _____	9

Copper wire (solid), lead free-PVC insulation _____	10
Copper wire (stranded), lead free-PVC insulation _____	11
Parallel pair flexible wire, copper conductor _____	12
Parallel pair flexible wire, copper conductor _____	13
Power cable, 2 cores, copper conductor, PVC insulation, PVC sheath _____	14
Power cable, 3 cores, copper conductor, PVC insulation, PVC sheath _____	15
Power cable, 4 cores, copper conductor, PVC insulation, PVC sheath _____	16
Power cable, 5 cores, copper conductor, PVC insulation, PVC sheath _____	17

Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện PVC
Copper wire (solid), PVC insulation

VC
300/500V & 450/750V
TCVN 6610-3; IEC 60227-3



CẤU TRÚC

- ① Ruột dẫn: Một sợi đồng (cấp 1)
- ② Cách điện: PVC

NHẬN BIẾT CÁP

Đỏ, vàng, xanh, đen, xanh lục - vàng

ĐẶC TÍNH CỦA CÁP

Điện áp định mức: 300/500V & 450/750V

Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 70°C

CONSTRUCTION

- ① Conductor: Solid copper wire (class 1)
- ② Insulation: PVC

CABLE IDENTIFICATION

Red, yellow, blue, black, green-yellow

CHARACTERISTICS

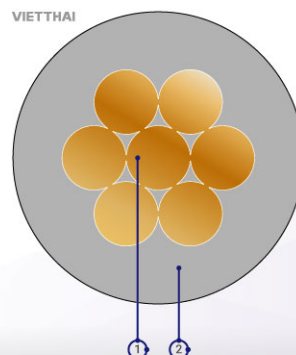
Voltage rate: 300/500V & 450/750V

Max. conductor temperature in normal use: 70°C

Tên sản phẩm Product name	Ruột dẫn / Conductor		Bề dày cách điện Insulation thickness	Đường kính ngoài (gần đúng) Overall diameter (approx.)	Điện trở DC tối đa ở 20°C Max DC resistance at 20°C	Khối lượng dây (gần đúng) Weight (approx.)	Cấp điện áp Rated voltage
	Tiết diện ruột dẫn Nominal area	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter					
	mm ²	mm	mm	mm	Ω/mm	kg/km	V
VC 0.5 (Ø0.80)	0.50	0.80	0.60	2.10	36.0	8.2	300/500
VC 0.75 (Ø0.98)	0.75	0.98	0.60	2.30	24.5	10.9	300/500
VC 1.0 (Ø1.17)	1.00	1.17	0.60	2.50	18.1	14.3	300/500
VC 1.5 (Ø1.40)	1.50	1.40	0.70	2.90	12.1	20.3	450/750
VC 2.5 (Ø1.80)	2.50	1.80	0.80	3.50	7.41	31.9	450/750
VC 4.0 (Ø2.25)	4.00	2.25	0.80	4.00	4.61	46.3	450/750
VC 6.0 (Ø2.78)	6.00	2.78	0.80	4.50	3.08	66.8	450/750
VC 10 (Ø3.57)	10.00	3.57	1.00	5.70	1.83	109.5	450/750

Dây đồng bọc cách điện PVC
Copper wire (stranded), PVC insulation

CV
0.6/1kV
AS/NZS 5000.1: 2005



CẤU TRÚC

- ① Ruột dẫn: Sợi đồng mềm, xoắn đồng tâm (cấp 2)
- ② Cách điện: PVC

NHẬN BIẾT CÁP

Đỏ, vàng, xanh, đen, xanh lục - vàng

ĐẶC TÍNH CỦA CÁP

Điện áp định mức: 450/750V

Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 70°C

CONSTRUCTION

- ① Conductor: Annealed copper wire, concentric stranded (class 2)
- ② Insulation: PVC

CABLE IDENTIFICATION

Red, yellow, blue, black, green-yellow

CHARACTERISTICS

Voltage rate: 450/750V

Max. conductor temperature in normal use: 70°C

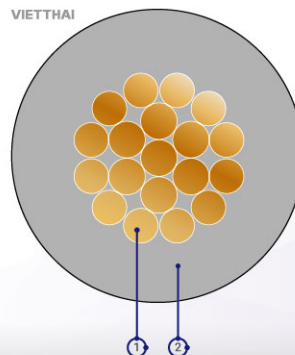
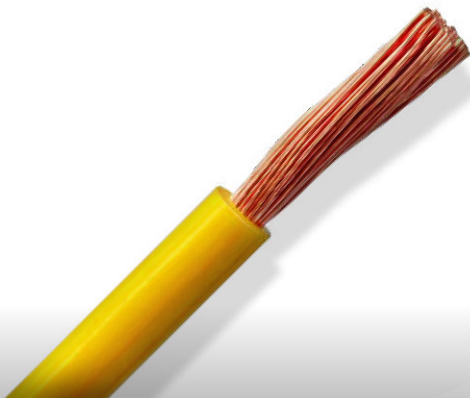
Tên sản phẩm Product name	Ruột dẫn / Conductor			Bề dày cách điện Insulation thickness	Đường kính ngoài (gần đúng) Overall diameter (approx.)	Điện trở DC tối đa ở 20°C Max DC resistance at 20°C	Khối lượng dây (gần đúng) Weight (approx.)
	Tiết diện ruột dẫn Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter				
	mm ²	N ₀ /mm	mm	mm	mm	Ω/mm	kg/km
CV 0.5	0.50	7×0.3	0.90	0.80	2.60	36.0	12.00
CV 0.75	0.75	7×0.37	1.11	0.80	2.80	24.5	15.00
CV 1	1.00	7×0.42	1.26	0.80	3.00	18.1	18.00
CV 1.5	1.50	7×0.52	1.56	0.80	3.30	12.1	24.00
CV 2.5	2.50	7×0.67	2.01	0.80	3.80	7.41	35.00
CV 4	4.00	7×0.85	2.55	1.00	4.70	4.61	55.00
CV 6	6.00	7×1.04	3.12	1.00	5.30	3.08	77.00
CV 10	10.00	7×CC.	3.75	1.00	6.00	1.83	116.00
CV 11	11.00	7×CC.	3.85	1.00	6.10	1.71	123.00
CV 14	14.00	7×CC.	4.40	1.00	6.60	1.33	161.00
CV 16	16.00	7×CC.	4.75	1.00	7.00	1.15	176.00
CV 22	22.00	7×CC.	5.50	1.20	8.10	0.84	239.00
CV 25	25.00	7×CC.	5.85	1.20	8.50	0.727	272.00
CV 35	35.00	7×CC.	6.90	1.20	9.50	0.524	364.00
CV 38	38.00	7×CC.	7.25	1.40	10.30	0.481	406.00
CV 50	50.00	7×CC.	8.15	1.40	11.20	0.387	493.00
CV 70	70.00	19×CC.	9.75	1.40	12.80	0.268	696.00
CV 95	95.00	19×CC.	11.45	1.60	14.90	0.193	954.00
CV 120	120.00	19×CC.	12.85	1.60	16.30	0.153	1197.00
CV 150	150.00	37×CC.	14.30	1.80	18.20	0.124	1467.00
CV 185	185.00	37×CC.	15.95	2.00	20.20	0.0991	1829.00
CV 240	240.00	61×CC.	18.25	2.20	22.90	0.0754	2306.00
CV 300	300.00	61×CC.	20.40	2.40	25.50	0.0601	2988.00
CV 400	400.00	61×CC.	23.35	2.60	28.90	0.047	3985.00
CV 500	500.00	61×CC.	26.30	2.80	32.20	0.0366	4852.00
CV 630	630.00	61×CC.	29.65	2.80	35.60	0.0283	6198.00
CV 800	800.00	61×CC.	33.25	2.80	39.20	0.0221	7817.00

CC.: D ruột dẫn tròn nén chặt (circular compacted)

Dây đơn mềm, ruột đồng cách điện PVC, 300/500V và 450/750V

*Flexible wire, copper conductor,
PVC insulation, 300/500V & 450/750V*

VCm
300/500V & 450/750V
AS /NYS 5000.1: 2005
TCVN 6610-3; IEC 60227-3



CẤU TRÚC

- ① Ruột dẫn: Sợi đồng mềm, xoắn chùm (cấp 5)
- ② Cách điện: PVC

NHẬN BIẾT CÁP

Đỏ, vàng, xanh, đen, xanh lục - vàng

ĐẶC TÍNH CỦA CÁP

Điện áp định mức: 300/500V & 450/750V

Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 70°C

CONSTRUCTION

- ① Conductor: Annealed copper wires, bunched (class 5)
- ② Insulation: PVC

CABLE IDENTIFICATION

Red, yellow, blue, black, green-yellow

CHARACTERISTICS

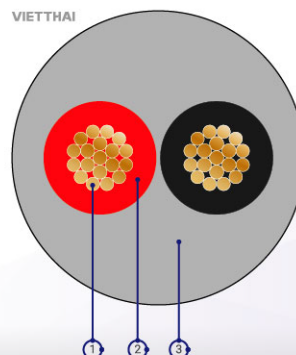
Voltage rate: 300/500V & 450/750V

Max. conductor temperature in normal use: 70°C

Tên sản phẩm Product name	Ruột dẫn / Conductor			Bề dày cách điện Insulation thickness	Đường kính ngoài (gần đúng) Overall diameter (approx.)	Điện trở DC tối đa ở 20°C Max DC resistance at 20°C	Khối lượng dây (gần đúng) Weight (approx.)	Cấp điện áp Rated voltage
	Tiết diện ruột dẫn Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter					
	mm ²	Ng/mm	mm	mm	mm	Ω/mm	kg/km	V
VCm 0.5	0.50	16/0.20	0.92	0.60	2.20	39.0	8.6	300/500
VCm 0.75	0.75	24/0.20	1.13	0.60	2.50	26.0	11.4	300/500
VCm 1.0	1.00	32/0.20	1.31	0.60	2.60	19.5	14.1	300/500
VCm 1.5	1.50	30/0.25	1.58	0.70	3.10	13.3	20.4	450/750
VCm 2.5	2.50	50/0.25	2.04	0.80	3.80	7.98	32.2	450/750
VCm 4.0	4.00	80/0.25	2.59	0.80	4.30	4.95	47.4	450/750
VCm 6.0	6.00	120/0.25	3.17	0.80	4.90	3.30	67.1	450/750
VCm 10	10.00	84/0.40	4.23	1.00	6.40	1.91	118.2	450/750
VCm 16	16.00	126/0.40	5.18	1.00	7.40	1.21	174.1	450/750
VCm 25	25.00	7×28/0.40	6.46	1.20	9.10	0.78	268.1	450/750
VCm 35	35.00	7×40/0.40	7.72	1.20	10.40	0.554	370.6	450/750
VCm 50	50.00	19×21/0.40	9.22	1.40	12.30	0.386	525.5	450/750
VCm 70	70.00	19×19/0.50	10.96	1.40	14.10	0.272	724.1	450/750
VCm 95	95.00	19×25/0.50	12.58	1.60	16.20	0.206	951.7	450/750
VCm 120	120.00	19×32/0.50	14.23	1.60	17.80	0.161	1199.6	450/750
VCm 150	150.00	37×21/0.50	16.08	1.80	20.10	0.129	1531.5	450/750
VCm 185	185.00	37×25/0.50	17.55	2.00	22.00	0.106	1826.4	450/750
VCm 240	240.00	61×20/0.50	20.15	2.20	25.10	0.0801	2396.3	450/750

Cáp mềm tròn, 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC
Round flexible cable, 2 cores, copper conductor,
PVC insulation, PVC sheath

CVVm / VCmt
300/300V & 300/500V
TCVN 6610-3; IEC 60227-3



CẤU TRÚC

- ① Ruột dẫn: Sợi đồng mềm, xoắn chùm (cấp 5)
- ② Cách điện: PVC
- ③ Vỏ bọc: PVC

NHẬN BIẾT CÁP

- + Cách điện: đỏ, đen
- + Vỏ bọc: màu xám hoặc màu đen

ĐẶC TÍNH CỦA CÁP

Điện áp định mức: 300/300V & 300/500V
 Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 70°C

CONSTRUCTION

- ① Conductor: Annealed copper wires, bunched (class 5)
- ② Insulation: PVC
- ③ Sheath: PVC

CABLE IDENTIFICATION

- + Insulation: red, black
- + Sheath: grey or black

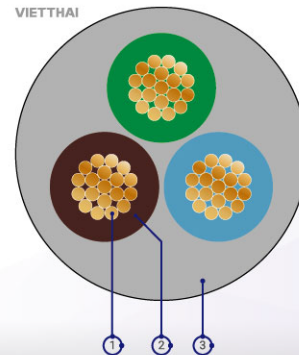
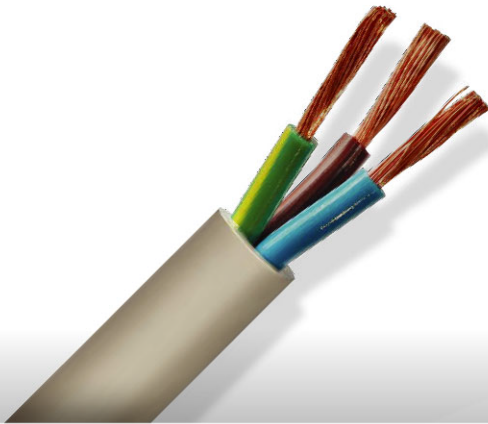
CHARACTERISTICS

Voltage rate: 300/300V & 300/500V
 Max. conductor temperature in normal use: 70°C

Tên sản phẩm Product name	Ruột dẫn / Conductor			Bề dày cách điện Insulation thickness	Bề dày vỏ bọc Sheath thickness	Đường kính ngoài (gần đúng) Overall diameter (approx.)	Điện trở DC tối đa ở 20°C Max DC resistance at 20°C	Khối lượng dây (gần đúng) Weight (approx.)	Cấp điện áp Rated voltage
	Tiết diện ruột dẫn Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter						
	mm ²	N/mm	mm	mm	mm	mm	Ω/mm	kg/km	V
CVVm 2x0.5	2x0.5	2x16/0.20	0.92	0.50	0.60	5.20	39.0	41.5	300/300
CVVm 2x0.75	2x0.75	2x24/0.20	1.13	0.60	0.80	5.60	26.0	50.8	300/300
CVVm 2x0.75	2x0.75	2x24/0.20	1.13	0.50	0.60	6.30	26.0	61.7	300/500
CVVm 2x1.0	2x1.0	2x32/0.20	1.31	0.60	0.80	6.70	19.5	71.0	300/500
CVVm 2x1.5	2x1.5	2x30/0.25	1.58	0.70	0.80	7.60	13.3	94.7	300/500
CVVm 2x2.5	2x2.5	2x50/0.25	2.04	0.80	1.00	9.30	8.0	145.8	300/500
CVVm 2x4.0	2x4.0	2x80/0.25	2.59	0.80	1.10	10.60	5.0	199.9	300/500
CVVm 2x6.0	2x6.0	2x120/0.25	3.17	0.80	1.20	12.00	3.3	266.9	300/500

Cáp mềm tròn, 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC
Round flexible cable, 3 cores, copper conductor, PVC insulation, PVC sheath

CVVm / VCmt
300/300V & 300/500V
TCVN 6610-3; IEC 60227-3



CẤU TRÚC

- ① Ruột dẫn: Sợi đồng mềm, xoắn chùm (cấp 5)
- ② Cách điện: PVC
- ③ Vỏ bọc: PVC

NHẬN BIẾT CÁP

- + Cách điện: xanh lục - vàng, xanh lam, nâu
- + Vỏ bọc: màu xám hoặc màu đen

ĐẶC TÍNH CỦA CÁP

Điện áp định mức: 300/300V & 300/500V

Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 70°C

CONSTRUCTION

- ① Conductor: Annealed copper wires, bunched (class 5)
- ② Insulation: PVC
- ③ Sheath: PVC

CABLE IDENTIFICATION

- + Insulation: green-yellow, blue, brown
- + Sheath: grey or black

CHARACTERISTICS

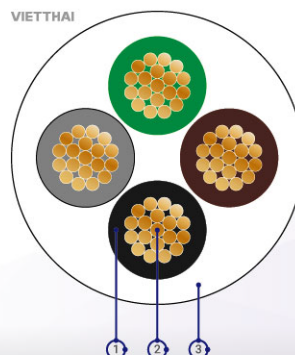
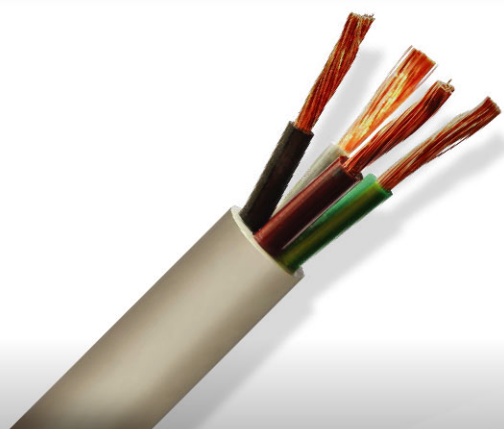
Voltage rate: 300/300V & 300/500V

Max. conductor temperature in normal use: 70°C

Tên sản phẩm Product name	Ruột dẫn / Conductor			Bề dày cách điện Insulation thickness	Bề dày vỏ bọc Sheath thickness	Đường kính ngoài (gần đúng) Overall diameter (approx.)	Điện trở DC tối đa ở 20°C Max DC resistance at 20°C	Khối lượng dây (gần đúng) Weight (approx.)	Cấp điện áp Rated voltage
	Tiết diện ruột dẫn Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter						
	mm ²	Ns/mm	mm	mm	mm	mm	Ω/mm	kg/km	V
CVVm 3x0.5	3x0.5	3x16/0.20	0.92	0.50	0.60	5.50	39.0	46.2	300/300
CVVm 3x0.75	3x0.75	3x24/0.20	1.13	0.50	0.60	5.90	26.0	57.6	300/300
CVVm 3x0.75	3x0.75	3x24/0.20	1.13	0.60	0.80	6.70	26.0	68.9	300/500
CVVm 3x1.0	3x1.0	3x32/0.20	1.31	0.60	0.80	7.10	19.5	80.3	300/500
CVVm 3x1.5	3x1.5	3x30/0.25	1.58	0.70	0.90	8.30	13.3	112.4	300/500
CVVm 3x2.5	3x2.5	3x50/0.25	2.04	0.80	1.10	10.10	7.98	172.9	300/500
CVVm 3x4.0	3x4.0	3x80/0.25	2.59	0.80	1.10	11.30	4.95	234.6	300/500
CVVm 3x6.0	3x6.0	3x120/0.25	3.17	0.80	1.40	13.10	3.30	330.3	300/500

Cáp mềm tròn, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC
Round flexible cable, 4 cores, copper conductor,
PVC insulation, PVC sheath

CVVm / VCmt
300/500V
TCVN 6610-3; IEC 60227-3



CẤU TRÚC

- ① Ruột dẫn: Sợi đồng mềm, xoắn chùm (cấp 5)
- ② Cách điện: PVC
- ③ Vỏ bọc: PVC

NHẬN BIẾT CÁP

- + Cách điện: xanh lục - vàng, nâu, đen, xám
- + Vỏ bọc: màu xám hoặc màu đen

ĐẶC TÍNH CỦA CÁP

Điện áp định mức: 300/300V & 300/500V

Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 70°C

CONSTRUCTION

- ① Conductor: Annealed copper wires, bunched (class 5)
- ② Insulation: PVC
- ③ Sheath: PVC

CABLE IDENTIFICATION

- + Insulation: green-yellow, brown, black, grey
- + Sheath: grey or black

CHARACTERISTICS

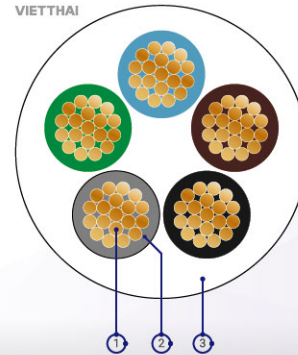
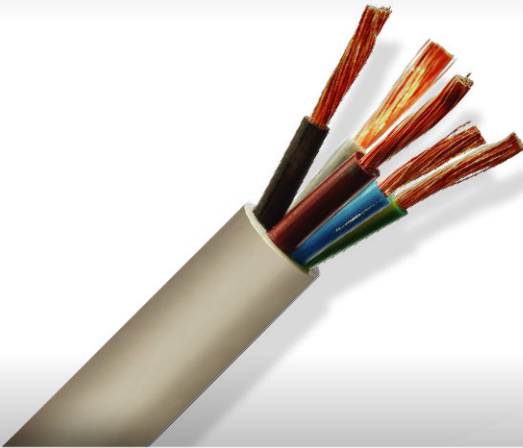
Voltage rate: 300/300V & 300/500V

Max. conductor temperature in normal use: 70°C

Tên sản phẩm Product name	Ruột dẫn / Conductor			Bề dày cách điện Insulation thickness	Bề dày vỏ bọc Sheath thickness	Đường kính ngoài (gần đúng) Overall diameter (approx.)	Điện trở DC tối đa ở 20°C Max DC resistance at 20°C	Khối lượng dây (gần đúng) Weight (approx.)	Cấp điện áp Rated voltage
	Tiết diện ruột dẫn Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter						
	mm ²	Ns/mm	mm	mm	mm	mm	Ω/mm	kg/km	V
CVVm 4x0.75	4x0.75	4x24/0.20	1.13	0.60	0.80	7.40	26.0	84.3	300/500
CVVm 4x1.0	4x1.0	4x32/0.20	1.31	0.60	0.90	8.00	19.5	102.6	300/500
CVVm 4x1.5	4x1.5	4x30/0.25	1.58	0.70	1.00	9.30	13.3	142.7	300/500
CVVm 4x2.5	4x2.5	4x50/0.25	2.04	0.80	1.10	11.10	7.98	212.7	300/500
CVVm 4x4.0	4x4.0	4x80/0.25	2.59	0.80	1.20	12.70	4.95	297.2	300/500
CVVm 4x6.0	4x6.0	4x120/0.25	3.17	0.80	1.40	14.50	3.30	409.5	300/500

Cáp mềm tròn, 5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC
Round flexible cable, 5 cores, copper conductor,
PVC insulation, PVC sheath

CVVm / VCmt
300/500V
TCVN 6610-3; IEC 60227-3



CẤU TRÚC

- ① Ruột dẫn: Sợi đồng mềm, xoắn chùm (cấp 5)
- ② Cách điện: PVC
- ③ Vỏ bọc: PVC

NHẬN BIẾT CÁP

- + Cách điện: xanh lục - vàng, xanh lam, nâu, đen, xám
- + Vỏ bọc: màu xám hoặc màu đen

ĐẶC TÍNH CỦA CÁP

Điện áp định mức: 300/500V

Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 70°C

CONSTRUCTION

- ① Conductor: Annealed copper wires, bunched (class 5)
- ② Insulation: PVC
- ③ Sheath: PVC

CABLE IDENTIFICATION

- + Insulation: green-yellow, blue, brown, black, grey + Sheath: grey or black
- + Sheath: grey or black

CHARACTERISTICS

Voltage rate: 300/500V

Max. conductor temperature in normal use: 70°C

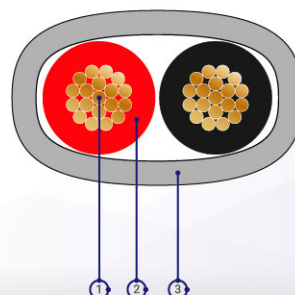
Tên sản phẩm Product name	Ruột dẫn / Conductor			Bề dày cách điện Insulation thickness	Bề dày vỏ bọc Sheath thickness	Đường kính ngoài (gần đúng) Overall diameter (approx.)	Điện trở DC tối đa ở 20°C Max DC resistance at 20°C	Khối lượng dây (gần đúng) Weight (approx.)	Cấp điện áp Rated voltage
	Tiết diện ruột dẫn Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter						
	mm ²	Nº/mm	mm	mm	mm	mm	Ω/mm	kg/km	V
CVVm 5x0.75	5x0.75	5x24/0.20	1.13	0.60	0.90	8.10	26.0	101.00	300/500
CVVm 5x1.0	5x1.0	5x32/0.20	1.31	0.60	0.90	8.60	19.5	118.50	300/500
CVVm 5x1.5	5x1.5	5x30/0.25	1.58	0.70	1.10	10.30	13.3	170.80	300/500
CVVm 5x2.5	5x2.5	5x50/0.25	2.04	0.80	1.20	12.30	7.98	254.90	300/500
CVVm 5x4.0	5x4.0	5x80/0.25	2.59	0.80	1.30	14.00	4.95	357.00	300/500
CVVm 5x6.0	5x6.0	5x120/0.25	3.17	0.80	1.40	15.70	3.30	484.60	300/500

Cáp mềm dẹt (oval), 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC
Flat flexible cable, 2 cores, copper conductor, PVC insulation, PVC sheath

VCmo/ CVVmd
300/300V & 300/500V
AS/NZS 5000.1: 2005



VIETTHAI



CẤU TRÚC

- ① Ruột dẫn: Sợi đồng mềm, xoắn chùm (cấp 5)
- ② Cách điện: PVC
- ③ Vỏ bọc: PVC

NHẬN BIẾT CÁP

- + Các lõi: màu đỏ, đen
- + Vỏ bọc: màu đỏ hoặc màu vàng hoặc màu xanh dương

ĐẶC TÍNH CỦA CÁP

Điện áp định mức: 300/300V & 300/500V
 Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 70°C

CONSTRUCTION

- ① Conductor: Annealed copper wires, bunched (class 5)
- ② Insulation: PVC
- ③ Sheath: PVC

CABLE IDENTIFICATION

- + Cores: Red, black
- + Sheath: Red or yellow or blue

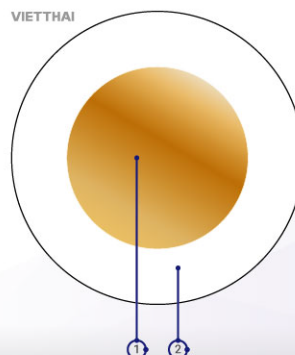
CHARACTERISTICS

Voltage rate: 300/300V & 300/500V
 Max. conductor temperature in normal use: 70°C

Tên sản phẩm Product name	Ruột dẫn / Conductor			Bề dày cách điện Insulation thickness	Bề dày vỏ bọc Sheath thickness	Đường kính ngoài (gần đúng) Overall diameter (approx.)	Điện trở DC tối đa ở 20°C Max DC resistance at 20°C	Khối lượng dây (gần đúng) Weight (approx.)	Cấp điện áp Rated voltage
	Tiết diện ruột dẫn Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter						
	mm ²	Ns/mm	mm	mm	mm	mm	Ω/mm	kg/km	V
VCmo 2x0.5	2x0.5	2x16/0.20	0.92	0.50	0.60	3.2 x 5.2	39.0	33.40	300/300
VCmo 2x0.75	2x0.75	2x24/0.20	1.13	0.50	0.60	3.4 x 5.6	26.0	40.50	300/300
VCmo 2x0.75	2x0.75	2x24/0.20	1.13	0.60	0.80	4.0 x 6.3	26.0	47.20	300/500
VCmo 2x1.0	2x1.0	2x32/0.20	1.31	0.60	0.80	4.1 x 6.7	19.5	54.30	300/500
VCmo 2x1.5	2x1.5	2x30/0.25	1.58	0.70	0.80	4.6 x 7.6	13.3	71.50	300/500
VCmo 2x2.5	2x2.5	2x50/0.25	2.04	0.80	1.00	5.7 x 9.3	7.98	108.20	300/500
VCmo 2x4.0	2x4.0	2x80/0.25	2.59	0.80	1.10	6.4 x 10.6	4.95	148.70	300/500
VCmo 2x6.0	2x6.0	2x120/0.25	3.17	0.80	1.20	7.2 x 12.2	3.30	200.00	300/500

Dây đơn cứng ruột đồng, cách điện PVC không chì
Copper wire (solid), lead free-PVC insulation

LF-VC
300/500V & 450/750V
TCVN 6610-3; IEC 60227-3



CẤU TRÚC

- ① Ruột dẫn: Một sợi đồng (cấp 1)
- ② Cách điện: LF-PVC (PVC không chì), thân thiện với môi trường, phù hợp RoHS

NHẬN BIẾT CÁP

Đỏ, vàng, xanh, trắng, đen, xanh lục - vàng

ĐẶC TÍNH CỦA CÁP

Điện áp định mức: 300/500V & 450/750V

Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 70°C

CONSTRUCTION

- ① Conductor: Solid copper wire (class 1)
- ② Insulation: LF-PVC (Lead-free PVC), environmental friendliness, in accordance with RoHS

CABLE IDENTIFICATION

red, yellow, blue, white, black, green-yellow

CHARACTERISTICS

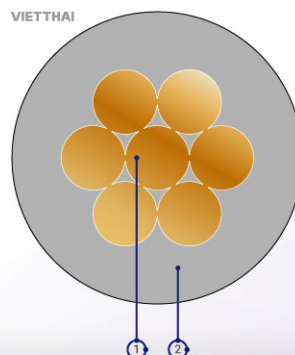
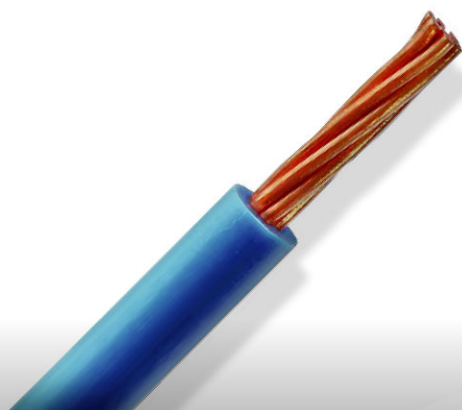
Voltage rate: 300/500V & 450/750V

Max. conductor temperature in normal use: 70°C

Tên sản phẩm Product name	Ruột dẫn / Conductor		Bề dày cách điện Insulation thickness	Đường kính ngoài (gần đúng) Overall diameter (approx.)	Điện trở DC tối đa ở 20°C Max DC resistance at 20°C	Khối lượng dây (gần đúng) Weight (approx.)	Cấp điện áp Rated voltage
	Tiết diện ruột dẫn Nominal area	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter					
	mm ²	mm	mm	mm	Ω/mm	kg/km	V
LF-VC 0.5 (φ0.80)	0.50	0.80	0.60	2.10	36.0	8.20	300/500
LF-VC 0.75 (φ0.98)	0.75	0.98	0.60	2.30	24.5	10.90	300/500
LF-VC 1.0 (φ1.17)	1.00	1.17	0.60	2.50	18.1	14.30	300/500
LF-VC 1.5 (φ1.40)	1.50	1.40	0.70	2.90	12.1	20.30	450/750
LF-VC 2.5 (φ1.80)	2.50	1.80	0.80	3.50	7.41	31.90	450/750
LF-VC 4.0 (φ2.25)	4.00	2.25	0.80	4.00	4.61	46.30	450/750
LF-VC 6.0 (φ2.78)	6.00	2.78	0.80	4.50	3.08	66.80	450/750
LF-VC 10 (φ3.57)	10.00	3.57	1.00	5.70	1.83	109.50	450/750

Dây đồng bọc cách điện PVC không chì
Copper wire (stranded), lead free-PVC insulation

LF-CV
450/750V
TCVN 6610-3; IEC 60227-3



CẤU TRÚC

- ① Ruột dẫn: Sợi đồng mềm, xoắn đồng tâm (cấp 2)
- ② Cách điện: LF-PVC (PVC không chì), thân thiện với môi trường, phù hợp RoHS

NHẬN BIẾT CÁP

Đỏ, vàng, xanh, trắng, đen, xanh lục - vàng

ĐẶC TÍNH CỦA CÁP

Điện áp định mức: 450/750V

Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 70°C

CONSTRUCTION

- ① Conductor: Annealed copper wire, concentric stranded (class 2)
- ② Insulation: LF-PVC (Lead-free PVC), environmental friendliness, in accordance with RoHS

CABLE IDENTIFICATION

red, yellow, blue, white, black, green-yellow

CHARACTERISTICS

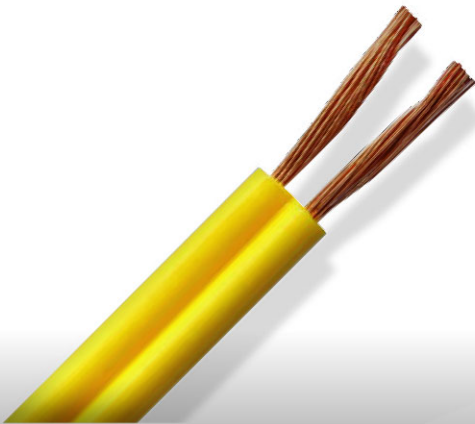
Voltage rate: 450/700V

Max. conductor temperature in normal use: 70°C

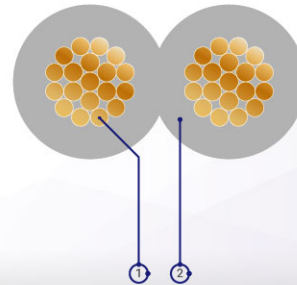
Tên sản phẩm Product name	Ruột dẫn / Conductor			Bề dày cách điện Insulation thickness	Đường kính ngoài (gần đúng) Overall diameter (approx.)	Điện trở DC tối đa ở 20°C Max DC resistance at 20°C	Khối lượng dây (gần đúng) Weight (approx.)
	Tiết diện ruột dẫn Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter				
	mm ²	N ₀ /mm	mm	mm	mm	Ω/mm	kg/km
LF-CV 1.5	1.5	7×0.52	1.56	0.70	3.1	12.1	20.90
LF-CV 2.5	2.5	7×0.67	2.01	0.80	3.7	7.41	33.00
LF-CV 4.0	4	7×0.85	2.55	0.80	4.3	4.61	48.90
LF-CV 6.0	6	7×1.04	3.12	0.80	4.8	3.08	69.30
LF-CV 10	10	7×1.35	4.05	1.00	6.2	1.83	115.80
LF-CV 16	16	7×1.70	5.10	1.00	7.2	1.15	180.10
LF-CV 25	25	7×2.14	6.42	0.50	8.9	0.727	282.10
LF-CV 35	35	7×2.52	7.56	0.50	10.1	0.524	380.10
LF-CV 50	50	19×1.80	9.00	0.25	11.9	0.387	524.20
LF-CV 70	70	19×2.14	10.70	0.25	13.6	0.268	722.60
LF-CV 95	95	19×2.52	12.60	0.17	15.9	0.193	997.50
LF-CV 120	120	37×2.03	14.21	0.17	17.5	0.153	1241.90
LF-CV 150	150	37×2.25	15.75	0.13	19.5	0.124	1527.60
LF-CV 185	185	37×2.52	17.64	2.00	21.8	0.0991	1913.80
LF-CV 240	240	61×2.25	20.25	2.20	24.8	0.0754	2502.50
LF-CV 300	300	61×2.52	22.68	2.40	27.6	0.0601	3129.70
LF-CV 400	400	61×2.85	25.65	2.60	31.0	0.0470	3874.80

Dây đôi mềm dẹt ruột đồng
Parallel pair flexible wire, copper conductor

VCmd
0.6/1kV
AS/NZS 5000.1: 2005



VIETTHAI



CẤU TRÚC

- ① Ruột dẫn: Sợi đồng mềm, xoắn chùm (cấp 5)
- ② Cách điện: PVC

NHẬN BIẾT CÁP

Đỏ, vàng, xanh, trắng, đen

ĐẶC TÍNH CỦA CÁP

Điện áp định mức: 0.6/1kV

Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 75°C

CONSTRUCTION

- ① Conductor: Annealed copper wires, bunched (class 5)
- ② Insulation: PVC

CABLE IDENTIFICATION

Red, yellow, blue, white, black

CHARACTERISTICS

Voltage rate: 0.6/1kV

Max. conductor temperature in normal use: 75°C

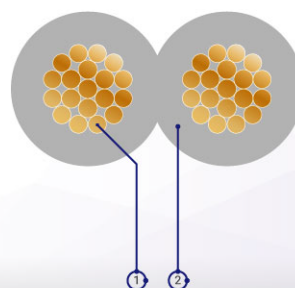
Tên sản phẩm Product name	Ruột dẫn / Conductor			Bề dày cách điện Insulation thickness	Đường kính ngoài (gần đúng) Overall diameter (approx.)	Điện trở DC tối đa ở 20°C Max DC resistance at 20°C	Khối lượng dây (gần đúng) Weight (approx.)
	Tiết diện ruột dẫn Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter				
	mm ²	Ns/mm	mm	mm	mm	Ω/mm	kg/km
VCmd 2x0.5	2x0.5	2x16/0.20	0.92	0.80	2.7 × 5.3	39.0	22.00
VCmd 2x0.75	2x0.75	2x24/0.20	1.13	0.80	2.9 × 5.7	26.0	28.10
VCmd 2x1.0	2x1.0	2x32/0.20	1.31	0.80	3.0 × 6.1	19.5	33.90
VCmd 2x1.5	2x1.5	2x30/0.25	1.58	0.80	3.3 × 6.7	13.3	44.40
VCmd 2x2.5	2x2.5	2x50/0.25	2.04	0.80	3.8 × 7.6	7.98	65.50
VCmd 2x4.0	2x4.0	2x80/0.25	2.59	1.00	4.8 × 9.5	4.95	104.20
VCmd 2x6.0	2x6.0	2x120/0.25	3.17	1.00	5.3 × 10.7	3.30	145.00

Dây đôi mềm dẹt ruột đồng
Parallel pair flexible wire, copper conductor

VCmd
300V
AS/NZS 5000.1: 2005



VIETTHAI



CẤU TRÚC

- ① Ruột dẫn: Sợi đồng mềm, xoắn chùm (cấp 5)
- ② Cách điện: PVC

NHẬN BIẾT CÁP

Đỏ, vàng, xanh, trắng, đen

ĐẶC TÍNH CỦA CÁP

Điện áp định mức: 300V

Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 70°C

CONSTRUCTION

- ① Conductor: Annealed copper wires, bunched (class 5)
- ② Insulation: PVC

CABLE IDENTIFICATION

Red, yellow, blue, white, black

CHARACTERISTICS

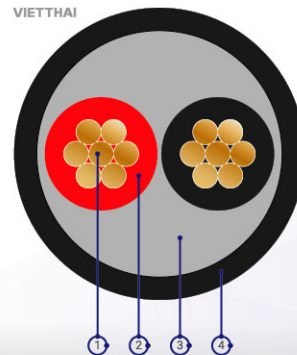
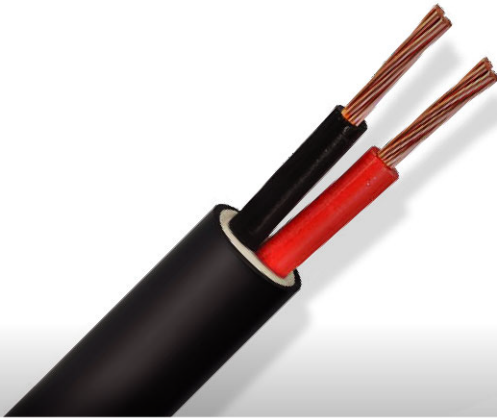
Voltage rate: 300V

Max. conductor temperature in normal use: 70°C

Tên sản phẩm Product name	Ruột dẫn / Conductor			Bề dày cách điện Insulation thickness	Đường kính ngoài (gần đúng) Overall diameter (approx.)	Điện trở DC tối đa ở 20°C Max DC resistance at 20°C	Khối lượng dây (gần đúng) Weight (approx.)
	Tiết diện ruột dẫn Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter				
	mm ²	Nº/mm	mm	mm	mm	Ω/mm	kg/km
VCmd 2x0.5	2x0.5	2x16/0.20	0.92	0.80	2.7 × 5.3	39.0	22.00
VCmd 2x0.75	2x0.75	2x24/0.20	1.13	0.80	2.9 × 5.7	26.0	28.10
VCmd 2x1.0	2x1.0	2x32/0.20	1.31	0.80	3.0 × 6.1	19.5	33.90
VCmd 2x1.5	2x1.5	2x30/0.25	1.58	0.80	3.3 × 6.7	13.3	44.40
VCmd 2x2.5	2x2.5	2x50/0.25	2.04	0.80	3.8 × 7.6	7.98	65.50

Cáp điện lực, 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC
Power cable, 2 cores, copper conductor, PVC insulation, PVC sheath

CVV
300/500V
TCVN 6610-4 IEC 60227-4



CẤU TRÚC

- ① Ruột dẫn: đồng mềm (cấp 1 hoặc cấp 2)
- ② Cách điện: PVC
- ③ Lớp lót: PVC
- ④ Vỏ bọc: PVC

NHẬN BIẾT CÁP

- + Cách điện: đỏ, đen
- + Vỏ bọc: màu xám hoặc màu đen

ĐẶC TÍNH CỦA CÁP

Điện áp định mức: 300/500V
 Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 70°C

CONSTRUCTION

- ① Conductor: Annealed plain copper (class 1) or class 2
- ② Insulation: PVC
- ③ Bedding: PVC
- ④ Sheath: PVC

CABLE IDENTIFICATION

- + Insulation: red, black
- + Sheath: grey or black

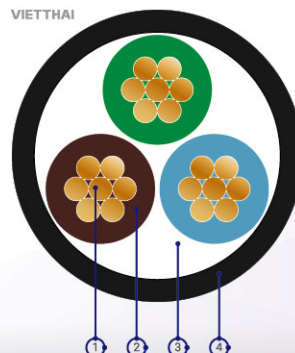
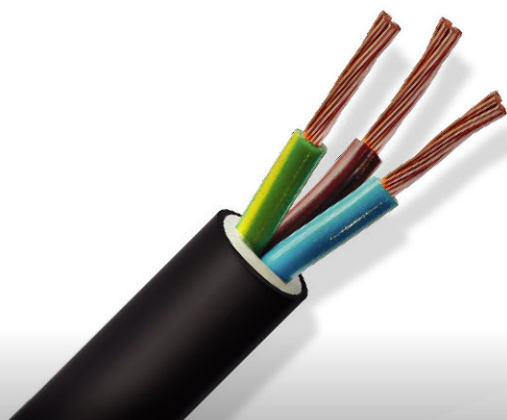
CHARACTERISTICS

Voltage rate: 300/500V
 Max. conductor temperature in normal use: 70°C

Tên sản phẩm Product name	Ruột dẫn / Conductor			Bề dày cách điện Insulation thickness	Bề dày vỏ bọc Sheath thickness	Đường kính ngoài (gần đúng) Overall diameter (approx.)	Điện trở DC tối đa ở 20°C Max DC resistance at 20°C	Khối lượng dây (gần đúng) Weight (approx.)
	Tiết diện ruột dẫn Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter					
	mm ²	Ng/mm	mm	mm	mm	mm	Ω/mm	kg/km
CVV 2x1.5	2x1.5	2x7x0.52	1.56	0.70	1.20	9.3	12.100	129.6
CVV 2x2.5	2x2.5	2x7x0.67	2.01	0.80	1.20	10.6	7.410	175.8
CVV 2x4.0	2x4.0	2x7x0.85	2.55	0.80	1.20	11.7	4.610	227.4
CVV 2x6.0	2x6.0	2x7x1.04	3.12	0.80	1.20	12.8	3.080	290.8
CVV 2x10	2x10	2x7x1.35	4.05	1.00	1.40	16.3	1.830	474.4
CVV 2x16	2x16	2x7x1.70	5.10	1.00	1.40	18.4	1.150	664.2
CVV 2x25	2x25	2x7x2.14	6.42	1.20	1.40	22.2	0.727	995.2
CVV 2x35	2x35	2x7x2.52	7.56	1.20	1.60	25.3	0.524	1320.8
CVV 2x1.5	2x1.5	2x1x1.40	1.40	0.70	1.20	9.0	12.100	123.1
CVV 2x2.5	2x2.5	2x1x1.80	1.80	0.80	1.20	10.2	7.410	166.1
CVV 2x4.0	2x4.0	2x1x2.25	2.25	0.80	1.20	11.1	4.610	210.6
CVV 2x6.0	2x6.0	2x1x2.78	2.78	0.80	1.20	12.1	3.080	271.5
CVV 2x10	2x10	2x1x3.57	3.57	1.00	1.40	15.3	1.830	436.7

Cáp điện lực, 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC
Power cable, 3 cores, copper conductor,
PVC insulation, PVC sheath

CVV
300/500V
TCVN 6610-4 IEC 60227-4



CẤU TRÚC

- ① Ruột dẫn: đồng mềm (cấp 1 hoặc cấp 2)
- ② Cách điện: PVC
- ③ Lớp lót: PVC
- ④ Vỏ bọc: PVC

NHẬN BIẾT CÁP

- + Cách điện: xanh lục - vàng, xanh lam, nâu
- + Vỏ bọc: màu xám hoặc màu đen

ĐẶC TÍNH CỦA CÁP

Điện áp định mức: 300/500V
 Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 70°C

CONSTRUCTION

- ① Conductor: Annealed plain copper (class 1) or class 2)
- ② Insulation: PVC
- ③ Bedding: PVC
- ④ Sheath: PVC

CABLE IDENTIFICATION

- + Insulation: green-yellow, blue, brown
- + Sheath: grey or black

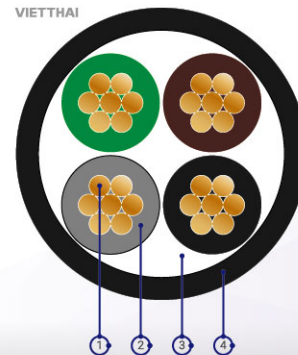
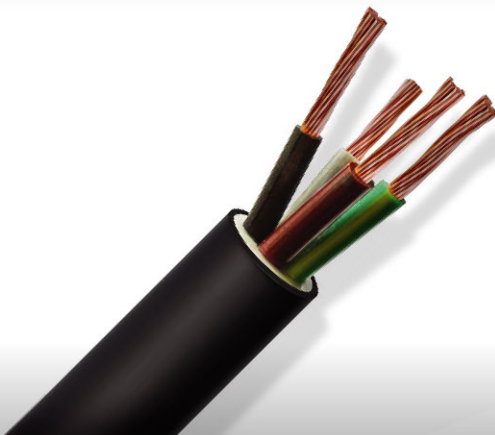
CHARACTERISTICS

Voltage rate: 300/500V
 Max. conductor temperature in normal use: 70°C

Tên sản phẩm Product name	Ruột dẫn / Conductor			Bề dày cách điện Insulation thickness	Bề dày vỏ bọc Sheath thickness	Đường kính ngoài (gần đúng) Overall diameter (approx.)	Điện trở DC tối đa ở 20°C Max DC resistance at 20°C	Khối lượng dây (gần đúng) Weight (approx.)
	Tiết diện ruột dẫn Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter					
	mm ²	Ns/mm	mm	mm	mm	mm	Ω/mm	kg/km
CVV 3x1.5	3x1.5	3x7x0.52	1.56	0.70	1.20	9.8	12.100	153.1
CVV 3x2.5	3x2.5	3x7x0.67	2.01	0.80	1.20	11.2	7.410	210.9
CVV 3x4.0	3x4.0	3x7x0.85	2.55	0.80	1.20	12.3	4.610	277.8
CVV 3x6.0	3x6.0	3x7x1.04	3.12	0.80	1.20	14.0	3.080	374.4
CVV 3x10	3x10	3x7x1.35	4.05	1.00	1.40	17.2	1.830	589.3
CVV 3x16	3x16	3x7x1.70	5.10	1.00	1.40	19.9	1.150	840.3
CVV 3x25	3x25	3x7x2.14	6.42	1.20	1.40	24.0	0.727	1266.1
CVV 3x35	3x35	3x7x2.52	7.56	1.20	1.60	26.9	0.524	1659.0
CVV 3x1.5	3x1.5	3x1x1.40	1.40	0.70	1.20	9.4	12.100	146.0
CVV 3x2.5	3x2.5	3x1x1.80	1.80	0.80	1.20	10.7	7.410	200.2
CVV 3x4.0	3x4.0	3x1x2.25	2.25	0.80	1.20	11.7	4.610	258.5
CVV 3x6.0	3x6.0	3x1x2.78	2.78	0.80	1.20	13.2	3.080	352.3
CVV 3x10	3x10	3x1x3.57	3.57	1.00	1.40	16.2	1.830	546.2

Cáp điện lực, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC
Power cable, 4 cores, copper conductor, PVC insulation, PVC sheath

CVV
300/500V
TCVN 6610-4 IEC 60227-4



CẤU TRÚC

- ① Ruột dẫn: đồng mềm (cấp 1 hoặc cấp 2)
- ② Cách điện: PVC
- ③ Lớp lót: PVC
- ④ Vỏ bọc: PVC

NHẬN BIẾT CÁP

- + Cách điện: xanh lục - vàng, nâu, đen, xám
- + Vỏ bọc: màu xám hoặc màu đen

ĐẶC TÍNH CỦA CÁP

- Điện áp định mức: 300/500V
- Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 70°C

CONSTRUCTION

- ① Conductor: Annealed plain copper (class 1) or class 2
- ② Insulation: PVC
- ③ Bedding: PVC
- ④ Sheath: PVC

CABLE IDENTIFICATION

- + Insulation: green-yellow, brown, black, grey
- + Sheath: grey or black

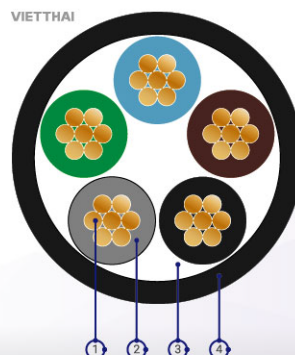
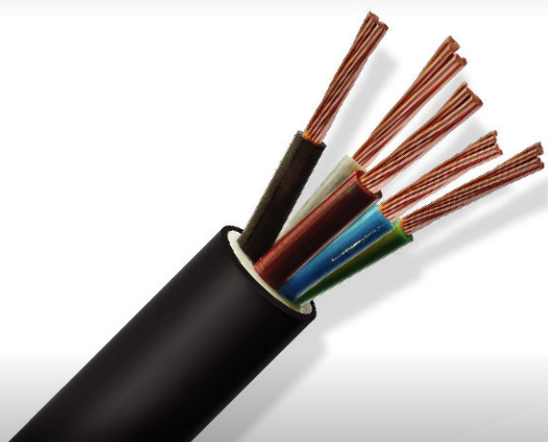
CHARACTERISTICS

- Voltage rate: 300/500V
- Max. conductor temperature in normal use: 70°C

Tên sản phẩm Product name	Ruột dẫn / Conductor			Bề dày cách điện Insulation thickness	Bề dày vỏ bọc Sheath thickness	Đường kính ngoài (gần đúng) Overall diameter (approx.)	Điện trở DC tối đa ở 20°C Max DC resistance at 20°C	Khối lượng dây (gần đúng) Weight (approx.)
	Tiết diện ruột dẫn Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter					
	mm ²	Ng/mm	mm	mm	mm	mm	Ω/mm	kg/km
CVV 4x1.5	4x1.5	4x7x0.52	1.56	0.70	1.20	10.5	12.100	181.4
CVV 4x2.5	4x2.5	4x7x0.67	2.01	0.80	1.20	12.1	7.410	253.0
CVV 4x4.0	4x4.0	4x7x0.85	2.55	0.80	1.40	13.8	4.610	351.1
CVV 4x6.0	4x6.0	4x7x1.04	3.12	0.80	1.40	15.6	3.080	472.4
CVV 4x10	4x10	4x7x1.35	4.05	1.00	1.40	18.8	1.830	724.1
CVV 4x16	4x16	4x7x1.70	5.10	1.00	1.40	21.8	1.150	1039.7
CVV 4x25	4x25	4x7x2.14	6.42	1.20	1.60	26.7	0.727	1600.7
CVV 4x35	4x35	4x7x2.52	7.56	1.20	1.60	29.5	0.524	2071.4
CVV 4x1.5	4x1.5	4x1x1.40	1.40	0.70	1.20	10.2	12.100	173.2
CVV 4x2.5	4x2.5	4x1x1.80	1.80	0.80	1.20	11.6	7.410	240.6
CVV 4x4.0	4x4.0	4x1x2.25	2.25	0.80	1.40	13.1	4.610	327.5
CVV 4x6.0	4x6.0	4x1x2.78	2.78	0.80	1.40	14.8	3.080	445.8

Cáp điện lực, 5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC
Power cable, 5 cores, copper conductor,
PVC insulation, PVC sheath

CVV
300/500V
TCVN 6610-4 IEC 60227-4



CẤU TRÚC

- ① Ruột dẫn: đồng mềm (cấp 1 hoặc cấp 2)
- ② Cách điện: PVC
- ③ Lớp lót: PVC
- ④ Vỏ bọc: PVC

NHẬN BIẾT CÁP

- + Cách điện: xanh lục - vàng, xanh lam, nâu, đen, xám
- + Vỏ bọc: màu xám hoặc màu đen

ĐẶC TÍNH CỦA CÁP

Điện áp định mức: 300/500V
 Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 70°C

CONSTRUCTION

- ① Conductor: Annealed plain copper (class 1) or class 2)
- ② Insulation: PVC
- ③ Bedding: PVC
- ④ Sheath: PVC

CABLE IDENTIFICATION

- + Insulation: green-yellow, blue, brown, black, grey
- + Sheath: grey or black

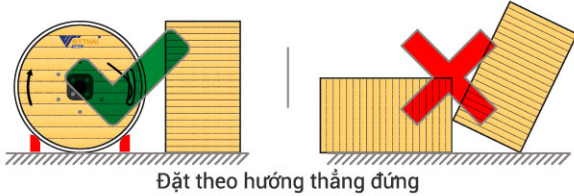
CHARACTERISTICS

Voltage rate: 300/500V
 Max. conductor temperature in normal use: 70°C

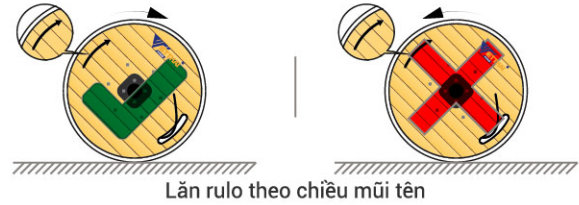
Tên sản phẩm Product name	Ruột dẫn / Conductor			Bề dày cách điện Insulation thickness	Bề dày vỏ bọc Sheath thickness	Đường kính ngoài (gần đúng) Overall diameter (approx.)	Điện trở DC tối đa ở 20°C Max DC resistance at 20°C	Khối lượng dây (gần đúng) Weight (approx.)
	Tiết diện ruột dẫn Nominal area	Kết cấu Structure	Đường kính ruột dẫn Conductor diameter					
	mm ²	Ns/mm	mm	mm	mm	mm	Ω/mm	kg/km
CVV 5x1.5	5x1.5	5x7x0.52	1.56	0.70	1.20	11.4	12.100	210.8
CVV 5x2.5	5x2.5	5x7x0.67	2.01	0.80	1.20	13.1	7.410	296.6
CVV 5x4.0	5x4.0	5x7x0.85	2.55	0.80	1.20	15.4	4.610	428.7
CVV 5x6.0	3x6.0	5x7x1.04	3.12	0.80	1.20	16.9	3.080	558.8
CVV 5x10	5x10	5x7x1.35	4.05	1.00	1.40	20.5	1.830	862.6
CVV 5x16	5x16	5x7x1.70	5.10	1.00	1.40	24.2	1.150	1268.4
CVV 5x25	5x25	5x7x2.14	6.42	1.20	1.40	29.2	0.727	1918.8
CVV 5x35	5x35	5x7x2.52	7.56	1.20	1.60	32.7	0.524	2525.0
CVV 5x1.5	5x1.5	5x1x1.40	1.40	0.70	1.20	10.9	12.100	201.4
CVV 5x2.5	5x2.5	5x1x1.80	1.80	0.80	1.20	12.6	7.410	282.4
CVV 5x4.0	5x4.0	5x1x2.25	2.25	0.80	1.20	14.6	4.610	400.5
CVV 5x6.0	5x6.0	5x1x2.78	2.78	0.80	1.20	16.0	3.080	528.4
CVV 5x10	5x10	5x1x3.57	3.57	1.00	1.40	19.2	1.830	802.4

Hướng dẫn sử dụng và ra dây cáp

HƯỚNG DẪN ĐẶT RULLO



HƯỚNG DẪN DI CHUYỂN RULLO



HƯỚNG DẪN NÂNG RULLO



HƯỚNG DẪN CỐ ĐỊNH RULLO KHI VẬN CHUYỂN



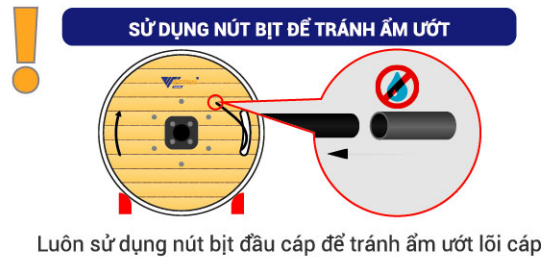
HƯỚNG DẪN NÂNG HẠ RULLO KHI VẬN CHUYỂN



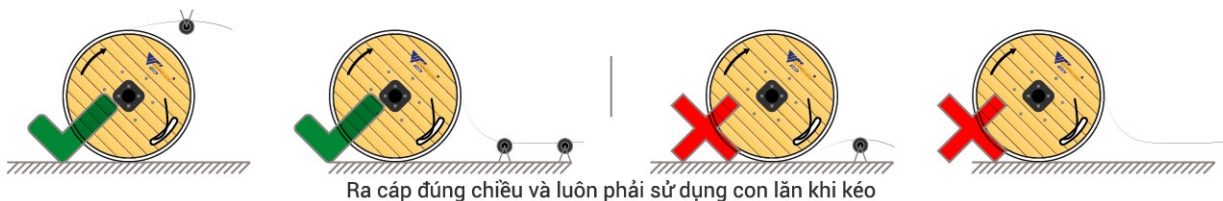
LOẠI BỎ NIÊM PHONG KHI SỬ DỤNG



SỬ DỤNG NÚT BỊT ĐỂ TRÁNH ẤM UỚT



HƯỚNG DẪN RA CÁP ĐÚNG CÁCH





HOTLINE
☎ 0976 74 27 87

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

📍 Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 1 Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai ☎ 0251 383 6158
✉ info@vietthaicable.vn 🌐 www.vietthaicable.vn

ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN

Công ty TNHH Cáp Điện VTC: 📍 39i Ngô Nhân Tịnh, Phường 1, Quận 6, TP. HCM ☎ 0976 74 27 87